

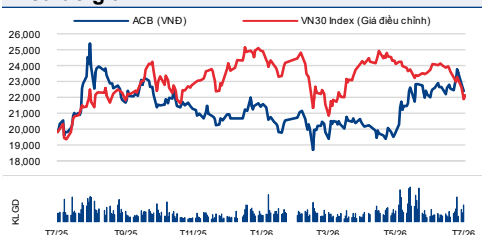
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ28,850

Tiềm năng tăng/giảm: 28.2%

Giá cổ phiếu (đồng) (23/7/2026)	22,500
Mã Bloomberg	ACB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	18,697-25,374
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	22,650
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	130,598
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	4,963
Slg CP lưu hành (tr.đv)	5,804
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,541
Slg CP NN được mua (tr.đv)	229
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	25.5%
Tỷ lệ freefloat	77.2%
Cổ đông lớn	Tran Hung Huy (3.43%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá

Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-25A	12-26F	12-27F
Tổng tài sản (ntđ)	1,026	1,149	1,311
Dư nợ cho vay (ntđ)	687	786	912
Tổng thu nhập HD (ntđ)	33.8	36.8	44.2
Lợi nhuận thuần (ntđ)	15.6	17.9	21.3
BVPS (đồng)	16,284	18,734	21,371
EPS (đồng)	2,692	3,092	3,674
DPS (đồng)	770	619	1,000
T.trường cho vay KH (%)	18.3	14.4	16.0
T.trường thu nhập HD (%)	0.84	8.84	20.1
Tăng trưởng EPS (%)	(6.94)	14.9	18.8
Tăng trưởng DPS (%)	15.0	(19.5)	61.4
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	28.6	20.0	27.2
ROAE (%)	17.6	17.7	18.3
ROAA (%)	1.65	1.65	1.73
Tỷ lệ NIM (%)	2.92	2.80	2.95
Tỷ lệ CIR (%)	32.3	33.3	32.6
Hệ số CAR (%)	13.3	12.7	12.4
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.97	1.10	1.10
LLR/nợ xấu (%)	114	102	102
Hệ số LDR (%)	117	122	113
P/B (lần)	1.38	1.20	1.05
P/E (lần)	8.36	7.28	6.12
Lợi suất cổ tức (%)	3.42	2.75	4.44

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Ngân hàng TMCP Á Châu là một trong những ngân hàng tư nhân lớn nhất tại Việt Nam, tập trung vào phân khúc khách hàng cá nhân và DN/VN.

Chuyên viên phân tích**Nguyễn Thanh Tùng, CFA**

Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.nguyenthanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Phạm Liên Hà, CFA

Giám Đốc Cấp Cao, Ngành DV Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Lợi nhuận Q2 sụt giảm nhưng các xu hướng cốt lõi cải thiện

- LNTT Q2/2026 giảm 12% so với cùng kỳ xuống 5,4 nghìn tỷ đồng, tương đương LNTT 6 tháng đầu năm 2026 đạt 10,7 nghìn tỷ đồng, nhìn chung đi ngang so với cùng kỳ, hoàn thành 48% dự báo cả năm và sát với dự báo Q2 của chúng tôi. Tỷ lệ NIM, thu nhập phí và chi phí cải thiện đã bù đắp cho chi phí dự phòng tăng.
- Tín dụng và huy động tăng lần lượt 8,6% và 8% kể từ đầu năm. Tỷ lệ NIM cải thiện 25 điểm cơ bản so với quý trước lên 3,04%; thu nhập phí tăng mạnh 41% so với mức nền thấp cùng kỳ.
- Chất lượng tài sản ổn định với tỷ lệ nợ xấu ở mức 1%, mặc dù nợ xấu mới hình thành tăng lên khiến chi phí dự phòng tăng.
- HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu đối với ACB nhờ tăng trưởng doanh thu cải thiện, chất lượng tài sản ổn định và khẩu vị rủi ro thận trọng của ACB.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2026 vào ngày 22/7/2026

ACB đã công bố KQKD Q2/2026 vào ngày 22/7/2026 và tổ chức họp báo KQKD vào ngày 23/7/2026. Nhìn chung, lợi nhuận thuần sát với dự báo của chúng tôi trong khi doanh thu vượt kỳ vọng nhờ tỷ lệ NIM và thu nhập phí, cùng với việc kiểm soát chi phí chặt chẽ, đã bù đắp cho chi phí dự phòng cao hơn dự báo.

LNTT giảm 12% so với cùng kỳ trong Q2/2026, nhìn chung đi ngang trong 6 tháng đầu năm 2026

LNTT Q2/2026 đạt 5,4 nghìn tỷ đồng, giảm 12% so với cùng kỳ, tương đương LNTT 6 tháng đầu năm 2026 đạt 10,7 nghìn tỷ đồng, nhìn chung đi ngang so với cùng kỳ, hoàn thành 48% dự báo cả năm và sát với dự báo. Về mặt tích cực, tỷ lệ NIM và thu nhập phí phục hồi mạnh hơn kỳ vọng, trong khi chi phí hoạt động tiếp tục được kiểm soát tốt; những yếu tố này giúp bù đắp cho chi phí dự phòng tăng do nợ xấu mới hình thành gia tăng.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 24/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q2/2026, ACB

Tỷ đồng	Q2/25	Q2/26	So với cùng kỳ	6T25	6T26	So với cùng kỳ	% 2026 HSCF
Thu nhập lãi thuần	6,684	7,785	16.5%	13,043	14,774	13.3%	49.7%
Thu nhập ngoài lãi	2,609	1,358	-47.9%	4,164	3,274	-21.4%	46.3%
Lãi thuần HD dịch vụ	585	825	41.2%	1,457	1,818	24.8%	49.2%
Lãi thuần HDKD ngoại hối	670	293	-56.3%	1,146	776	-32.3%	37.5%
Thu nhập từ chứng khoán	483	20	-95.8%	505	205	-59.4%	48.6%
Thu nhập khác	813	177	-78.3%	995	406	-59.2%	56.1%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	59	43	-26.5%	62	68	10.2%	41.4%
Tổng thu nhập HD	9,292	9,143	-1.6%	17,207	18,048	4.9%	49.1%
Chi phí HD	-2,736	-2,716	-0.7%	-5,428	-5,566	2.5%	45.4%
Lợi nhuận trước trích lập dự phòng	6,556	6,427	-2.0%	11,779	12,481	6.0%	50.9%
Chi phí dự phòng	-463	-1,060	129.0%	-1,089	-1,746	60.3%	82.5%
LNTT	6,093	5,367	-11.9%	10,690	10,735	0.4%	47.9%
Lợi nhuận thuần	4,881	4,292	-12.1%	8,559	8,613	0.6%	48.0%

Nguồn: ACB, HSC

Tín dụng tăng 8,6% kể từ đầu năm, huy động tăng 8%

Tín dụng tăng trưởng 8,6% kể từ đầu năm, trong đó tín dụng Ngân hàng mẹ tăng 8%, nhìn chung sát với bình quân ngành, trong khi dư nợ cho vay kỳ quỹ tại Công ty chứng khoán ACB (ACBS; Tư nhân/Chưa niêm yết) tăng 19%. Cho vay phân khúc doanh nghiệp vừa, doanh nghiệp lớn và FDI tăng trưởng mạnh nhất, tăng 11,3% so với quý trước và tăng 28,1% kể từ đầu năm. Tín dụng phân khúc DNNVV và bán lẻ cải thiện so với quý trước nhưng vẫn tương đối khiêm tốn, đạt lần lượt 6,6% và 4,6% kể từ đầu năm. Cơ cấu theo ngành, cho vay ngành sản xuất và xây dựng tăng lần lượt 20,8% và 17,9% kể từ đầu năm. Trong phân khúc bán lẻ, cho vay cá nhân và cho vay mua nhà dẫn đầu tăng trưởng, tăng lần lượt 22% và 7,4%, trong khi cho vay hộ kinh doanh vẫn kém tích cực, chỉ tăng 3,6%.

Huy động tăng 8% kể từ đầu năm, chủ yếu nhờ giấy tờ có giá tăng mạnh 50%, trong khi tiền gửi khách hàng giảm 1,5%. Hệ số LDR điều chỉnh, bao gồm giấy tờ có giá trong cơ cấu nguồn vốn, cải thiện lên 96,4% từ 98% trong Q1/2026. Tuy nhiên, hệ số LDR thuần tiếp tục tăng lên 130%.

Tỷ lệ NIM cải thiện 25 điểm cơ bản so với quý trước

Tỷ lệ NIM phục hồi mạnh hơn kỳ vọng, cải thiện 25 điểm cơ bản so với quý trước và tăng 5 điểm cơ bản so với cùng kỳ lên 3,04%, trong đó lợi suất tài sản tăng gần 100 điểm cơ bản so với quý trước trong khi chi phí huy động chỉ tăng 80 điểm cơ bản. BLĐ cho rằng sự cải thiện này nhờ cơ cấu cho vay dịch chuyển trong bối cảnh ACB mở rộng sang các sản phẩm có tỷ suất lợi nhuận cao hơn và giảm các khoản vay lợi suất rất thấp. Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn (SFML) cũng tăng lên 29% từ 24,4% đầu năm, trước thềm quyết định nâng trần tỷ lệ SFML từ 30% lên 40% vào đầu Q3/2026 của NHNN. Điều này cho thấy ACB đã tối ưu hóa bảng cân đối để hỗ trợ tỷ lệ NIM.

Trong nửa cuối năm 2026, BLĐ ước tính chi phí huy động sẽ tăng thêm 50 điểm cơ bản nhưng đạt mục tiêu duy trì tỷ lệ NIM ở mức hiện tại.

Chất lượng tài sản ổn định nhưng nợ xấu mới hình thành tăng

Chất lượng tài sản nhìn chung ổn định với tỷ lệ nợ xấu ở mức 1%, gần như đi ngang so với Q1/2026 và vẫn thuộc nhóm thấp nhất ngành. Tuy nhiên, nợ xấu mới hình thành tăng lên khiến chi phí dự phòng tăng 129% so với cùng kỳ trong Q2/2026 và tăng 60% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026. BLĐ lưu ý rằng chi phí dự phòng Q2/2026 tăng một phần do Nghị định 86 đối với các khoản vay có thời gian xử lý tài sản đảm bảo kéo dài. Tuy nhiên, tác động này đã được phản ánh vào kế hoạch kinh doanh cả năm của Ngân hàng.

BLĐ dự báo tỷ lệ nợ xấu sẽ duy trì quanh mức 1% vào cuối năm. Đáng chú ý, ACB tái khẳng định sẽ không nói lỏng khẩu vị rủi ro để đẩy nhanh tăng trưởng tín dụng. Điều này cũng áp dụng cho 18 dự án chiến lược được loại trừ khỏi hạn mức tăng trưởng tín dụng của NHNN, do việc miễn trừ này chỉ tạo thêm dư địa cho vay nhưng không làm thay đổi khẩu vị rủi ro của ACB.

Thu nhập phí phục hồi mạnh từ mức nền thấp

Thu nhập phí tăng 41% so với cùng kỳ trong Q2/2026 từ mức nền thấp, tương đương tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2026 đạt 25% so với cùng kỳ. Sự phục hồi diễn ra trên diện rộng, dẫn đầu là phí dịch vụ thẻ, thanh toán quốc tế và bancassurance.

Phí dịch vụ thẻ tăng khoảng 20% so với cùng kỳ, trong khi phí thanh toán quốc tế tăng khoảng 33%, cùng với khối lượng giao dịch tăng 26%. Hoa hồng bancassurance cũng tăng trưởng trở lại, tăng 11% so với cùng kỳ sau nhiều năm sụt giảm. BLĐ dự báo tăng trưởng thu nhập phí cả năm sẽ duy trì ở mức thấp hai chữ số.

Những thông tin khác

BLĐ đã hạ kế hoạch hệ số CIR năm 2026 xuống khoảng 32% từ 34-35% do các khoản đầu tư lớn vào chuyển đổi và công nghệ chưa được ghi nhận đáng kể và sẽ được phân bổ trong nhiều năm. Chương trình chuyển đổi vẫn đang theo đúng tiến độ với các sáng kiến trọng điểm dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2027.

ACB cũng dự kiến đầu tư thêm 2 nghìn tỷ đồng vào ACBS – công ty con trong lĩnh vực chứng khoán (Chưa niêm yết) nhằm hỗ trợ hoạt động cho vay ký quỹ và đầu tư, và khoảng 500 tỷ đồng vào Công ty bảo hiểm ACB (Chưa thành lập), tùy thuộc vào sự chấp thuận của cơ quan quản lý. Ngân hàng cũng kỳ vọng sẽ thực hiện các khoản vay nước ngoài trong nửa cuối năm 2026 để đa dạng hóa cơ cấu nguồn vốn.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu

Sau khi giá cổ phiếu tăng 11% trong 3 tháng qua, ACB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,11 lần, sát với bình quân quá khứ nhưng thấp hơn 4% so với bình quân nhóm NHTM tư nhân. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-24A	12-25A	12-26F	12-27F	12-28F
Thu nhập lãi	50.9	58.8	74.3	81.6	91.3
Chi phí lãi	(23.1)	(31.9)	(44.6)	(46.1)	(48.5)
Thu nhập lãi thuần	27.8	26.9	29.7	35.5	42.7
Lãi thuần HĐ dịch vụ	3.24	3.15	3.70	4.36	5.02
Lãi thuần HĐ KDNH	1.17	1.73	2.07	2.72	3.23
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.65	0.87	0.42	0.54	0.65
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.04	0.12	0.16	0.16	0.16
Thu nhập khác	0.62	1.02	0.72	0.87	1.19
Tổng thu nhập HĐ	33.5	33.8	36.8	44.2	53.0
Chi phí HĐ	(10.9)	(10.9)	(12.3)	(14.4)	(16.9)
LN trước dự phòng	22.6	22.9	24.5	29.8	36.1
Chi phí dự phòng	(1.61)	(3.33)	(2.12)	(3.13)	(4.02)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	21.0	19.5	22.4	26.7	32.1
Chi phí thuế TNDN	(4.22)	(3.91)	(4.45)	(5.33)	(6.42)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Lợi nhuận thuần	16.8	15.6	17.9	21.3	25.7
EPS (đồng)	2,893	2,692	3,092	3,674	4,423
DPS (đồng)	669	770	619	1,000	1,150
Sig CP bình quân (triệu đv)	5,804	5,804	5,804	5,804	5,804
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	5,804	5,804	5,804	5,804	5,804
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	5,804	5,804	5,804	5,804	5,804

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-24A	12-25A	12-26F	12-27F	12-28F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	5.70	8.62	8.04	8.56	9.97
Tiền gửi tại NHNN	25.2	16.6	20.1	23.8	33.2
Tiền gửi tại các TCTD khác	118	150	153	148	183
Chứng khoán kinh doanh	3.88	6.54	6.57	7.99	9.27
Các công cụ tài chính phái sinh	0.06	0.32	0	0	0
Số dư cho vay thuần	574	679	777	902	1,028
Tổng dư nợ cho vay	581	687	786	912	1,040
Dự phòng rủi ro	(6.74)	(7.62)	(8.82)	(10.2)	(11.5)
Chứng khoán đầu tư	121	144	162	197	228
CK đầu tư sẵn sàng để bán	109	133	148	181	209
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	11.4	13.5	16.4	19.0
Dự phòng rủi ro	0	(0.01)	(0.01)	0	0
Đầu tư dài hạn	0.12	0.07	0.07	0.07	0.07
Tài sản cố định	5.59	5.59	6.21	6.71	7.21
Tài sản khác	10.5	14.8	16.2	17.6	19.9
Tổng tài sản	864	1,026	1,149	1,311	1,519
Nợ phải trả	781	931	1,040	1,187	1,377
Tiền gửi của NHNN	7.95	33.0	35.4	0.00	0.00
Tiền gửi của các TCTD khác	112	155	173	201	229
Tổng tiền gửi KH	537	585	643	809	975
Trái phiếu và CCTG	102	133	161	143	133
Nợ khác	22.0	24.9	27.6	34.7	39.6
Vốn chủ sở hữu	83.5	94.5	109	124	143
Vốn điều lệ	44.7	51.4	58.0	66.8	76.8
Thặng dư vốn cổ phần	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27
Lợi nhuận giữ lại	23.7	25.3	29.7	32.7	37.2
Quỹ & vốn khác của CSH	14.8	17.6	20.7	24.3	28.6
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	864	1,026	1,149	1,311	1,519
BVPS (đồng)	14,379	16,284	18,734	21,371	24,600

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-24A	12-25A	12-26F	12-27F	12-28F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	20.2	18.7	12.0	14.2	15.9
Tăng trưởng cho vay KH (%)	19.1	18.3	14.4	16.0	14.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	11.3	8.91	9.86	25.8	20.5
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	19.4	12.4	11.8	18.4	16.4
Tăng trưởng VCSH (%)	17.6	13.2	15.0	14.1	15.1
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	11.4	(3.20)	10.4	19.5	20.3
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	0.26	0.20	12.3	17.2	17.3
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	3.38	1.16	7.20	21.5	21.2
Tăng trưởng LNTT (%)	4.67	(6.98)	14.7	19.0	20.4
Tăng trưởng LN thuần (%)	4.64	(6.94)	14.9	18.8	20.4

Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	4.23	3.58	3.38	3.59	3.74
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.38)	(1.16)	(1.13)	(1.17)	(1.19)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	97.7	97.7	97.7	97.9	98.1
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	2.52	2.55	2.78	3.04	3.31
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	43.3	40.2	46.0	52.0	61.1

Chỉ số định giá					
P/E (lần)	7.78	8.36	7.28	6.12	5.09
P/B (lần)	1.56	1.38	1.20	1.05	0.91
Lợi suất cổ tức (%)	2.97	3.42	2.75	4.44	5.11

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-24A	12-25A	12-26F	12-27F	12-28F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	50.1	46.2	48.8	48.3	48.5
ROAA (%)	2.12	1.65	1.65	1.73	1.81
ROAE (%)	21.7	17.6	17.7	18.3	19.2
Chi phí huy động BQ (%)	3.34	3.83	4.65	4.26	3.90
Lợi suất góp BQ (%)	6.58	6.37	7.00	6.77	6.58
Lợi suất thuần (%)	3.24	2.54	2.35	2.52	2.68
Tỷ lệ NIM (%)	3.60	2.92	2.80	2.95	3.08
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	9.66	9.31	10.0	9.87	9.47
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	82.9	79.6	80.8	80.4	80.7
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	7.40	11.1	9.19	9.74	9.88
Tỷ lệ CIR (%)	32.5	32.3	33.3	32.6	31.8
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	23.1	28.6	20.0	27.2	26.0

Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	11.8	13.3	12.7	12.4	12.4
VCSH/Tổng TS (%)	9.66	9.21	9.47	9.46	9.40
Đòn bẩy vốn (lần)	10.4	10.9	10.6	10.6	10.6

Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.49	0.97	1.10	1.10	1.05
Hệ số LLR (%)	77.9	114	102	102	105

Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	108	117	122	113	107
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	14.9	17.7	17.7	17.4	17.1
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	67.2	66.9	68.4	69.5	68.4

Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	388	389	390	410	420
Số lượng nhân viên	13,290	13,229	13,229	14,552	16,007

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
 Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM
 T: (+84 28) 3823 3299
 F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
 T: (+84 24) 3933 4693
 F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn